

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
	I.	THƯ TÍN DỤNG	
	1	THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU	
	1.1	Phát hành thư tín dụng	Tối thiểu 50USD
DN1E		- Phần giá trị L/C ký quỹ bằng tiền (VND/ngoại tệ) trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại BIDV (tài khoản tiền gửi không cài đặt hạn mức thấu chi)	0,05%/phần giá trị tương ứng Tối đa 500USD
DN2E		- Phần giá trị LC được đảm bảo thanh toán bằng cầm cố hợp đồng tiền gửi/thẻ tiết kiệm/chứng chỉ tiền gửi	0,06%/phần giá trị tương ứng Tối đa 500 USD
DN3E		- Phần giá trị L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu trên)	1,5%/năm/phần giá trị tương ứng, kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn L/C
	1.2	Sửa đổi Thư tín dụng	
DN4E		- Sửa đổi tăng giá trị, thay đổi TSBD và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực L/C	áp dụng như mức phí phát hành L/C đối với giá trị tăng thêm/phần giá trị thay đổi TSBD/thời gian gia hạn
DN5E		- Sửa đổi khác	20USD
DN6E	1.3	Phát hành thư tín dụng sơ bộ	50USD
DN7E	1.4	Hủy L/C theo yêu cầu	20USD + phí trả NHNN (nếu có)
DN8E	1.5	Phí xử lý bộ chứng từ nhập khẩu xuất trình bổ sung/thay thế	10USD/bộ chứng từ
DN9E	1.6	Thanh toán bộ chứng từ	0,2%/Giá trị bộ chứng từ Tối thiểu: 30USD Tối đa: 500USD
	1.7	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm	
DN10E		- Bộ chứng từ đã ký quỹ 100%	30USD
DN11E		- Bộ chứng từ ký quỹ dưới 100%	0,1%/tháng tính trên trị giá đòi tiền của bộ chứng từ nhập khẩu từ ngày chấp nhận đến ngày đến hạn thanh toán Tối thiểu: 30USD
	1.8	Sửa đổi cam kết trả chậm đã chấp nhận	
DN12E		- Gia hạn thời hạn chấp nhận trả chậm	như phí chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm tính từ ngày đến hạn cũ tới ngày đến hạn mới
DN13E		- Tăng trị giá cam kết trả chậm	như phí chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm tính từ ngày sửa đổi đến ngày đến hạn trên số tiền tăng thêm
DN14E		- Sửa đổi khác	10USD
	1.9	Bảo lãnh nhận hàng	
DN15E	1.9.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo L/C	50USD
	1.9.2	Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng theo L/C (trong trường hợp bảo lãnh nhận hàng không có ngày hết hiệu lực)	
DN16E		- Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Miễn phí
DN17E		- Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc không hoàn trả (thu vào ngày thứ 61 kể từ ngày phát hành bảo lãnh)	0,15% trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 50USD Tối đa: 200USD
DN18E	1.9.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20 USD/lần
	1.10	Ký hậu vận đơn/Phát hành thư ủy quyền nhận hàng	
DN19E		- Trước khi thông báo tình trạng bộ chứng từ	15USD
DN20E		- Sau khi thông báo tình trạng bộ chứng từ	5USD
DN21E	1.11	Phí tư vấn HĐNT theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận Tối thiểu 20USD

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
DN22E	1.12	Phí tư vấn phát hành L/C theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận Tối thiểu 20USD
DN23E	1.13	Phí xử lý giao dịch L/C nhập khẩu (phát hành, sửa đổi L/C, thanh toán)	20USD/giao dịch
	2	THU' TÍN DỤNG XUẤT KHẨU	
	2.1	Thông báo L/C	
DN24E		- L/C nhận trực tiếp từ Ngân hàng phát hành	20 USD
DN25E		- L/C nhận được từ Ngân hàng khác Ngân hàng phát hành	20USD + phí ngân hàng thông báo trước (nếu có)
DN26E	2.2	Thông báo sửa đổi L/C	10USD+ phí ngân hàng thông báo trước (nếu có)
DN27E	2.3	Thông báo L/C sơ bộ	15USD
DN28E	2.4	Hủy L/C theo yêu cầu	20USD + phí trả NHNN (nếu có)
	2.5	Phí xử lý bộ chứng từ	
DN29E		- Kiểm tra bộ chứng từ theo L/C	20USD/bộ chứng từ
DN30E		- Không kiểm tra bộ chứng từ theo L/C (theo đề nghị của khách hàng)	5USD/bộ chứng từ
DN31E	2.6	Thanh toán bộ chứng từ theo L/C	0,15%/trị giá báo có của bộ chứng từ Tối thiểu: 20USD Tối đa: 200USD
DN32E	2.7	Bị từ chối thanh toán từ ngân hàng nước ngoài	Phí phát sinh (nếu có)
DN33E	2.8	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH	10USD/lần điều chỉnh
DN34E	2.9	Phí huỷ giao dịch	10USD
DN35E	2.10	Hỗ trợ hoàn thiện bộ chứng từ xuất khẩu (chỉ thu bổ sung trong trường hợp BIDV đã hỗ trợ kiểm tra nhưng khách hàng lại xuất trình tại NH khác hoặc hỗ trợ hoàn thiện bộ chứng từ xuất khẩu từ lần thứ 3 trở đi)	0,05% trị giá hóa đơn, tối thiểu 20USD, tối đa 100USD
	2.11	L/C chuyển nhượng	
DN36E	2.11.1	Chuyển nhượng L/C xuất khẩu	0.1%/giá trị LC chuyển nhượng+ phí điện Swit/phí bưu điện theo thực tế phát sinh
	2.11.2	Thông báo sửa đổi L/C chuyển nhượng	
DN37E		- Sửa đổi tăng số tiền	Như phí chuyển nhượng L/C xuất khẩu tính trên số tiền tăng thêm
DN38E		- Sửa đổi khác	20USD/lần
DN39E	2.11.3	Hủy L/C chuyển nhượng	20 USD/lần
	2.11.4	Phí xử lý xuất trình bộ chứng từ đòi tiền theo L/C chuyển nhượng	
DN40E		- kiểm tra và thay thế bộ chứng từ theo L/C chuyển nhượng	30USD/bộ chứng từ
DN41E		- Không kiểm tra và thay thế bộ chứng từ theo L/C chuyển nhượng	5USD/bộ chứng từ
	2.11.5	Thanh toán bộ chứng từ theo L/C chuyển nhượng	
DN42E		- Thanh toán cho người thụ hưởng thứ hai	0,2%/Giá trị bộ chứng từ do người thụ hưởng thứ hai xuất trình Tối thiểu: 30USD Tối đa: 500USD
DN43E		- Thanh toán cho người thụ hưởng thứ nhất	0,2% /trị giá báo có cho người thụ hưởng thứ nhất Tối thiểu: 20USD Tối đa: 200USD
	3	XÁC NHẬN THU' TÍN DỤNG	
DN44E	3.1	Xác nhận L/C	Theo biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng ĐCTC

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
DN45E	3.2	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng trả chậm đòi tiền theo L/C do BIDV xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C: thời gian tính phí kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền: thu như phí xác nhận	Theo biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng ĐCTC
	3.3	Xác nhận sửa đổi L/C	
DN46E		- Xác nhận sửa đổi tăng tiền	Bảng phí xác nhận trên số tiền tăng kể từ ngày xác nhận sửa đổi đến ngày hết hạn của L/C hoặc ngày đến hạn thanh toán tùy thời hạn nào dài hơn
DN47E		- Xác nhận sửa đổi gia hạn ngày hiệu lực	Bảng phí xác nhận trên số dư L/C kể từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới của L/C hoặc ngày đến hạn thanh toán tùy thời hạn nào dài hơn
DN48E		- Xác nhận sửa đổi khác	Theo biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng ĐCTC
DN49E		- Phí xử lý giao dịch xác nhận L/C/sửa đổi xác nhận L/C	Theo biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng ĐCTC
	II	NHỜ THU CHỨNG TỪ	
	1	NHỜ THU NHẬP KHẨU	
DN50E	1.1	Thông báo nhờ thu	5USD
DN51E	1.2	Thông báo sửa đổi nhờ thu	5USD
DN52E	1.3	Thanh toán nhờ thu	0,2%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu: 20 USD; Tối đa: 400 USD
DN53E	1.4	Phí xử lý giao dịch nhờ thu nhập khẩu (thu trong trường hợp Bộ chứng từ nhờ thu có chỉ dẫn của Bên ra chỉ thị nhờ thu yêu cầu thu toàn bộ phí từ người trả tiền và phí này không được miễn giảm)	20USD
DN54E	1.5	Hủy nhờ thu	5USD+Phí phát sinh (nếu có)
	1.6	Ký hậu vận đơn/Phát hành thư ủy quyền nhận hàng theo nhờ thu	
DN55E		- Trước khi bộ chứng từ về ngân hàng	30USD
DN56E		- Sau khi bộ chứng từ về ngân hàng	10USD
	1.7	Bảo lãnh nhận hàng theo nhờ thu	
DN57E	1.7.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo nhờ thu	50USD
DN58E	1.7.2	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng theo nhờ thu	10USD
	1.7.3	Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng theo nhờ thu (trong trường hợp bảo lãnh nhận hàng không có ngày hết hiệu lực)	
DN59E		- Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Miễn phí
DN60E		- Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc không hoàn trả	0,15% trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 50USD Tối đa: 200USD
DN61E	1.8	Phí chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu nhập khẩu tới Ngân hàng khác	5USD + bưu phí + điện phí (phát sinh)
DN62E	1.9	Phí quản lý bộ chứng từ nhờ thu (trong trường hợp bộ hồ sơ thanh toán nhiều lần hoặc quản lý quá 45 ngày kể từ ngày thông báo, thời gian thu phí tính tròn theo tháng)	5USD/bộ/tháng, tối thiểu 5USD
	2	NHỜ THU XUẤT KHẨU	
DN63E	2.1	Xử lý bộ chứng từ nhờ thu	5USD + bưu phí (phát sinh)
DN64E	2.2	Thanh toán bộ chứng từ	0,2% /trị giá báo có của bộ chứng từ Tối thiểu: 20USD Tối đa: 200USD
DN65E	2.3	Sửa đổi chỉ dẫn đòi tiền	10USD

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
DN66E	2.4	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10USD+Phí phát sinh (nếu có)
DN67E	2.5	Nhờ thu bị từ chối thanh toán nhờ thu	10USD+ phí phát sinh (nếu có)
DN68E	2.6	Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng	Điện phí
DN69E	2.7	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho Ngân hàng khác	5USD/bộ + bưu phí + điện phí phát sinh
	III	CHIẾT KHẤU	
	1	Chiết khấu bộ chứng từ theo L/C	
DN70E	1.1	Chiết khấu có truy đòi theo L/C	0,2%/giá trị bộ chứng từ Tối thiểu: 20USD, tối đa: 220USD
DN71E	1.2	Chiết khấu miễn truy đòi theo LC	0,3%/giá trị bộ chứng từ Tối thiểu: 50USD, tối đa: 500USD
DN72E	2	Chiết khấu bộ chứng từ nhờ thu	0,2%/giá trị bộ chứng từ Tối thiểu: 20USD, tối đa: 220USD
	3	Chiết khấu bộ chứng từ T/T	
DN73E	3.1	Phí xử lý bộ chứng từ	10 USD/bộ chứng từ
DN74E	3.2	Phí chiết khấu bộ chứng từ T/T	0.05%/số tiền chiết khấu Tối thiểu 5 USD, Tối đa 50 USD
DN75E	3.3	Phí gửi bộ chứng từ xuất khẩu	thu theo thực tế phát sinh
	IV	BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI	
	1	Thông báo bảo lãnh của NH nước ngoài	
DN76E	1.1	Thông báo phát hành bảo lãnh	25USD
DN77E	1.2	Thông báo sửa đổi bảo lãnh	15USD
DN78E	1.3	Thông báo hủy bảo lãnh	15USD
DN79E	1.4	Thông báo điện theo yêu cầu của NH Đại lý	15USD/lần
	2	Đòi tiền theo bảo lãnh đã thông báo	
DN80E	2.1	Gửi đòi tiền	15USD
DN81E	2.2	Thanh toán	0,2%/trị giá đòi tiền Tối thiểu: 20USD
DN82E	3	Xác nhận bảo lãnh	Tỷ lệ theo thỏa thuận tính trên trị giá bảo lãnh kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn
	4	Xác nhận sửa đổi bảo lãnh	
DN83E	4.1	Sửa đổi tăng tiền	Bảng phí xác nhận trên số tiền tăng kể từ ngày xác nhận sửa đổi đến ngày hết hạn
DN84E	4.2	Sửa đổi gia hạn ngày hiệu lực	Bảng phí xác nhận trên trị giá bảo lãnh kể từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới
DN85E	4.3	Sửa đổi khác	20USD
DN86E	5	Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh	Theo thỏa thuận Tối thiểu: 30USD
DN87E	6	Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của NH Đại lý	Theo biểu phí dành cho khách hàng là Ngân hàng
DN88E	7	Phí xử lý giao dịch bảo lãnh (phát hành, xác nhận bảo lãnh/sửa đổi bảo lãnh)	20USD/giao dịch
	V	THANH TOÁN CAD	
	1	CAD nhập khẩu	
DN89E	1.1	Phí tiếp nhận và xử lý đề nghị cung cấp dịch vụ CAD	5 USD/giao dịch
	1.2	Phí xử lý chứng từ	
DN90E		- Có kiểm tra chứng từ	10 USD/bộ chứng từ.
DN91E		- Không kiểm tra chứng từ	5 USD/bộ chứng từ.
DN92E	1.3	Phí chuyển tiền/thanh toán CAD	0,15%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 20 USD, tối đa 200 USD
DN93E	1.4	Ký hâu vận đơn/ủy quyền nhận hàng	5 USD
DN94E	1.5	Phát hành bảo lãnh nhận hàng	30USD
DN95E	1.6	Hủy giao dịch theo yêu cầu của khách hàng	10 USD

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
DN96E	1.7	Phí sửa đổi điều kiện CAD	10 USD/lần sửa đổi
	2	CAD xuất khẩu	
DN97E	2.1	Phí tiếp nhận và xử lý đề nghị cung cấp dịch vụ CAD	5 USD/giao dịch
	2.2	Phí xử lý chứng từ	
DN98E		- Có kiểm tra chứng từ	10 USD/bộ chứng từ.
DN99E		- Không kiểm tra chứng từ	5 USD/bộ chứng từ.
DN100E	2.3	Phí báo có tiền thanh toán CAD	0,1%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 10 USD, tối đa 150 USD
DN101E	2.4	Phí chuyển trả tiền ký quỹ	50 USD
DN102E	2.5	Hủy giao dịch theo yêu cầu của khách hàng	10 USD
DN103E	2.6	Bưu phí	Theo thực tế phát sinh
DN104E	2.7	Phí sửa đổi điều kiện CAD	10 USD/lần sửa đổi
	VI	ĐIỆN PHÍ, PHÍ BƯU ĐIỆN	
	1	Điện SWIFT	
DN105E	1.1	Thu khách hàng trong nước	10USD/điện
DN106E	1.2	Thu khách hàng ngoài nước	Như quy định hiện hành về phí thu khách hàng nước ngoài
DN107E	2	Phí bưu điện	Thu theo thỏa thuận/thực tế phát sinh
	VII	TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA	
	I	THU TÍN DỤNG MUA HÀNG	
	1.1	Phát hành thư tín dụng	tối thiểu 500.000VND
DN108E		- Phần giá trị L/C ký quỹ bằng tiền (VND/ngoại tệ) trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại BIDV (tài khoản tiền gửi không cài đặt hạn mức thấu chi)	0,05%/phần giá trị tương ứng Tối đa 10.000.000VND
DN109E		- Phần giá trị LC được đảm bảo thanh toán bằng cầm cố hợp đồng tiền gửi/thẻ tiết kiệm/chứng chỉ tiền gửi	0,06%/phần giá trị tương ứng Tối đa 10.000.000VND
DN110E		- Phần giá trị L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu trên)	1%/năm/phần giá trị tương ứng, kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn LC
	1.2	Sửa đổi Thư tín dụng	
DN111E		- Sửa đổi tăng giá trị, thay đổi TSBD và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực L/C	áp dụng như mức phí phát hành L/C
DN112E		- Sửa đổi khác	200.000VND
DN113E	1.3	Phát hành thư tín dụng sơ bộ	1.000.000 VND
DN114E	1.4	Hủy L/C theo yêu cầu	200.000 VND + phí NH khác (nếu có)
DN115E	1.5	Phí xử lý bộ chứng từ nhập khẩu xuất trình bổ sung/thay thế Lưu ý: đối với giao dịch nội bộ: Miễn phí	100.000 VND/bộ chứng từ
DN116E		Thanh toán bộ chứng từ đòi tiền theo L/C	0,05%/Giá trị bộ chứng từ Tối thiểu: 100.000VND Tối đa: 5.000.000VND
	1.6	Chấp nhận hối phiếu trả chậm (bộ chứng từ đòi tiền theo L/C trả chậm)	
DN117E		- Trường hợp giá trị bộ chứng từ đòi tiền được ký quỹ 100%	500.000VND
DN118E		- Trường hợp giá trị bộ chứng từ đòi tiền không có ký quỹ hoặc ký quỹ nhỏ hơn 100%	0,1%/tháng tính trên trị giá hối phiếu từ ngày chấp nhận đến ngày hết hạn Tối thiểu: 500.000 VND
	1.7	Sửa đổi cam kết trả chậm đã chấp nhận	
DN119E		- Gia hạn thời hạn chấp nhận trả chậm	như phí chấp nhận hối phiếu trả chậm tính từ ngày đến hạn cũ tới ngày đến hạn mới

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
DN120E		- Tăng trị giá cam kết trả chậm	nhu phí chấp nhận hối phiếu trả chậm tính từ ngày sửa đổi đến ngày đến hạn trên số tiền tăng thêm
DN121E		- Sửa đổi khác	200.000VND/lần
	1.8	Bảo lãnh nhận hàng	
DN122E	1.8.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo L/C	1.000.000VND
	1.8.2	Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng theo L/C (trong trường hợp bảo lãnh nhận hàng không có ngày hết hiệu lực)	
DN123E		- Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Miễn phí
DN124E		- Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc không hoàn trả	0,15% trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 1.000.000VND Tối đa: 5.000.000VND
DN125E	1.9	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	200.000 VND/lần
DN126E	1.10	Ký hậu vận đơn/Phát hành thư ủy quyền nhận hàng theo L/C	Miễn phí
DN127E	1.11	Phí tư vấn phát hành L/C theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận
DN128E	1.12	Phí tư vấn HĐMB theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận
DN129E	1.13	Phí xử lý giao dịch L/C mua hàng (phát hành, sửa đổi L/C, thanh toán bộ chứng từ theo L/C)	300.000VND/giao dịch
	2	THU TÍN DỤNG BÁN HÀNG	
DN130E	2.1	Thông báo L/C (áp dụng cho cả trường hợp thông báo sơ bộ, thông báo sửa đổi)	300.000 VND
DN131E	2.2	Hủy L/C theo yêu cầu	400.000 VND
	2.3	Phí xử lý bộ chứng từ	
DN132E		- Kiểm tra bộ chứng từ theo L/C	300.000VND/giao dịch
DN133E		- Không kiểm tra chứng từ (theo yêu cầu khách hàng)	100.000VND
DN134E	2.4	Thanh toán trước hạn bộ chứng từ theo LC	Thỏa thuận
DN135E	2.5	Thanh toán bộ chứng từ theo L/C (thanh toán vào ngày đến hạn)	0,1% trị giá bộ chứng từ đòi tiền Min: 400.000 VND Max: 2.000.000 VND
DN136E	2.6	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH	200.000 VND/lần điều chỉnh
DN137E	2.7	Phí hủy giao dịch	200.000 VND/lần điều chỉnh
	2.8	L/C chuyển nhượng	
DN138E	2.8.1	Chuyển nhượng L/C bán hàng	0,1%/giá trị L/C chuyển nhượng Tối thiểu: 500.000 VND Tối đa: 10.000.000 VND
	2.8.2	Sửa đổi L/C chuyển nhượng	
DN139E		- Sửa đổi tăng số tiền	Nhu phí chuyển nhượng L/C xuất khẩu tính trên số tiền tăng thêm
DN140E		- Sửa đổi gia hạn ngày hết hạn hiệu lực/sửa đổi khác/hủy L/C chuyển nhượng	400.000 VND/lần
	2.9	Xuất trình bộ chứng từ đòi tiền theo L/C chuyển nhượng	
DN141E		- Kiểm tra và thay thế bộ chứng từ theo L/C chuyển nhượng	1.000.000 VND/bộ chứng từ
DN142E		- Không kiểm tra và thay thế bộ chứng từ theo L/C chuyển nhượng	200.000 VND/bộ chứng từ
DN143E	2.10	Thanh toán bộ chứng từ theo L/C chuyển nhượng	0,1% trị giá bộ chứng từ đòi tiền Tối thiểu: 400.000 VND Tối đa: 2.000.000 VND
	3	XÁC NHẬN LC	

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
DN144E	3.1	Xác nhận L/C	Theo biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng ĐCTC
DN145E	3.2	Xác nhận sửa đổi L/C tăng tiền và/ hoặc ngày hiệu lực	trương đương phí xác nhận LC
DN146E	3.3	Xác nhận sửa đổi khác	Theo biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng ĐCTC
DN147E	3.4	Phí xử lý giao dịch xác nhận L/C/sửa đổi xác nhận L/C	Theo biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng ĐCTC
	4	CHIẾT KHẤU	
DN148E	3.1	Chiết khấu có truy đòi theo L/C	0,1%/giá trị bộ chứng từ Tối thiểu: 500.000 VND, tối đa: 5.000.000 VND
DN149E	3.2	Phí gửi bộ chứng từ	Thu theo thực tế phát sinh
	4	BAO THANH TOÁN TRONG NƯỚC	
DN150E	4.1	Phí quản lý khoản phải thu	0,05 % x giá trị khoản phải thu
DN151E	4.2	Phí bảo đảm rủi ro tín dụng của Bên mua	0,2% x giá trị khoản phải thu
DN152E	4.3	Phí xử lý hóa đơn	100.000VND/hóa đơn
	5	ĐIỆN PHÍ, PHÍ BƯU ĐIỆN	
DN153E	5.1	Điện SWIFT	200.000 VND/giao dịch
DN154E	5.2	Phí bưu điện	Thu theo thỏa thuận/thực tế phát sinh
	VIII	KHÁC	
DN155E	1	Chuyển tiếp điện cho ngân hàng trong nước	15USD
DN156E	2	Kiểm tra tính xác thực các giao dịch	10USD
DN157E	3	Cấp giấy xác nhận thanh toán qua ngân hàng cho lô hàng nhập khẩu tự động	200.000VND/lần

Ghi chú:

- Thu phí phát hành LC trong trường hợp thay đổi TSBD: tính phí đối với từng phần giá trị thay đổi TSBD (vd. Phần ký quỹ giảm 5%, phần đảm bảo bằng tài sản khác tăng 5%...), sau đó cộng gộp ra mức phí phải thu. Trong mọi trường hợp không hoàn lại phí đã thu.
- Trường hợp phát hành L/C tuần hoàn, phí tuần hoàn L/C là phí sửa đổi tăng tiền và gia hạn hiệu lực L/C; Phí phát hành/sửa đổi thư tín dụng dự phòng: áp dụng phí phát hành/sửa đổi bảo lãnh tại phần D - Dịch vụ bảo lãnh của Biểu phí này
- Sửa đổi L/C: Nếu 1 đơn sửa đổi của khách hàng gồm nhiều nội dung sửa đổi, thu phí bằng tổng các mức phí sửa đổi. (i) Trường hợp khách hàng gia hạn ngày giao hàng dẫn đến gia hạn ngày hiệu lực L/C: chỉ thu phí gia hạn ngày hiệu lực L/C, (ii) Trường hợp khách hàng gia hạn thời hạn hiệu lực L/C được bảo đảm 100% bằng ký quỹ bằng tiền (VNĐ/ngoại tệ) trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại BIDV (tài khoản tiền gửi không cài đặt hạn mức thấu chi) hoặc bằng cầm cố hợp đồng tiền gửi/thẻ tiết kiệm/chứng chỉ tiền gửi: thu phí theo mức phí của mục "Sửa đổi khác".
- Thanh toán L/C trả chậm trên 01 năm: Trường hợp phát hành L/C trả chậm trên 01 năm, đã phát hành bảo lãnh thanh toán thì không thu phí chấp nhận hối phiếu trả chậm
- Chiết khấu theo LC và nhờ thu: Không thu phí kiểm tra/xử lý/thanh toán bộ chứng từ đã được chiết khấu. Trong trường hợp chiết khấu bộ chứng từ sau khi Ngân hàng đã gửi bộ chứng từ đòi tiền, Khách hàng sẽ không được hoàn trả các phí kiểm tra/xử lý bộ chứng từ đã thu
- Đối với phí thu của khách hàng nước ngoài hoặc thu bên khác trong giao dịch trong nước: trong trường hợp không thu được khách hàng nước ngoài/bên khác trong giao dịch trong nước, BIDV sẽ thu từ khách hàng trong nước với mức phí áp dụng theo mức phí tại biểu phí thu nước ngoài/bên khác trong giao dịch tài trợ thương mại và bảo lãnh quốc tế (theo PL04) hoặc theo mức phí tại biểu phí dịch vụ đối với khách hàng trong nước tại biểu phí này (đối với các mã phí có quy định tại biểu phí này) hoặc mức phí thu nước ngoài tại Biểu phí thu nước ngoài/bên khác trong giao dịch tài trợ thương mại và bảo lãnh quốc tế (theo PL04) (đối với các mã phí không có quy định tại biểu phí này)
- Ngoài Mức phí nêu trên, phí điện, phí bưu điện theo quy định tại mục VII - Điện phí được thu bổ sung nếu phát sinh tùy từng giao dịch, trừ khi đã thu phí xử lý giao dịch
- Trường hợp L/C quy định phí do người thụ hưởng chịu, Chi nhánh thực hiện miễn/giảm phí theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định này (nếu có).

PHỤ LỤC 1E - BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)
--------	-----	---------	-------------------------------

9-Đối với giao dịch tài trợ thương mại nội bộ (các bên tham gia trong giao dịch đều là khách hàng và chi nhánh của BIDV), Giám đốc Chi nhánh có thể xem xét giảm trừ tối đa đến 50% mức phí thu theo giao dịch tài trợ thương mại nội địa (bao gồm cả mức phí tối thiểu, tối đa)

10-Ngoài các mục phí tại biểu phí này, trường hợp ngân hàng nước ngoài/ngân hàng trong nước khác thu phí khách hàng của BIDV và khách hàng chấp nhận thanh toán phí: mức phí thu theo thông báo của ngân hàng nước ngoài/ngân hàng trong nước khác

11- Đối với các giao dịch TTTM nội địa/nội bộ, khi đã thu đầy đủ phí theo biểu phí TTTM thì sẽ không thu thêm các khoản phí khác khi sử dụng các kênh thanh toán chuyển tiền trong nước sau đó

12- Năm cơ sở tính phí: 365 ngày/năm